

TÌNH TRẠNG SÂU RĂNG VĨNH VIỄN CỦA HỌC SINH 7-11 TUỔI TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG NGẠC A - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

VŨ MẠNH TUẤN, NGUYỄN QUỐC TRUNG

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình chăm sóc sức khoẻ răng miệng cho học sinh tiểu học của xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội, đã được sự quan tâm của sở Y tế và Trung tâm Y tế huyện Từ Liêm. Công tác nha học đường đã và đang được thực hiện có hiệu quả, Bộ môn Nha cộng đồng - Viện Đào tạo răng hàm mặt thường xuyên có những hoạt động khám chăm sóc sức khoẻ Răng miệng cho học sinh tiểu học, trong đó có học sinh trường tiểu học Đông Ngạc A. Để có cơ sở khoa học cho những hoạt động chăm sóc sức khoẻ răng miệng cho học sinh được tốt hơn, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "Tình trạng sâu răng vĩnh viễn của học sinh 7-11 tuổi tại trường tiểu học Đông Ngạc A - Từ Liêm - Hà Nội". Với mục tiêu nghiên cứu:

Xác định tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn của học sinh 7-11 tuổi đang theo học tại trường Tiểu học Đông Ngạc A trong năm học 2009- 2010

Đánh giá tình trạng sâu răng vĩnh viễn bằng chỉ số sâu mất trám DMFT

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

- Học sinh lứa tuổi 7-11 đang học tại Trường Tiểu học Đông Ngạc A, Từ Liêm - Hà Nội (2009-2010).

2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3 đến tháng 10-2010.

- Địa điểm nghiên cứu: Trường Tiểu học Đông Ngạc A, Từ Liêm - Hà Nội (2009-2010).

3. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang

- Tổng số học sinh khám là 616 học sinh, học sinh được khám theo phương pháp trực quan thông thường. Đánh giá tình hình sâu răng bằng chỉ số sâu mất trám răng vĩnh viễn (DMFT) [4.5.6]

4. Xử lý số liệu: Số liệu được thu thập và phân tích bằng phương pháp thống kê y học, sử dụng phần mềm SPSS 13.0 và một số thuật toán thống kê khác.

5. Đạo đức nghiên cứu: Đối Tượng nghiên cứu được giải thích và tự nguyện tham gia khám để phát hiện các tổn thương sâu răng vĩnh viễn

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn theo giới tính

Giới	Tình trạng răng		Sâu răng		Không sâu răng		p
	n	%	n	%	n	%	
Nam (n=328)	174	49,4	154	58,3			<0,05
Nữ (n=288)	178	50,6	110	41,7			
Tổng số (n=616)	352	57,1	264	42,9			

Nhận xét:

Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn chiếm 57,1%. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở nam chiếm 49,4% thấp hơn ở nữ chiếm 50,6%. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Chúng tôi có nhận xét yếu tố giáo dục nha khoa phân nào có tác dụng ở học sinh nữ hơn vì đã có nhiều công trình nghiên cứu của Bộ môn Nha cộng đồng đã cho thấy hiệu quả về giáo dục nha khoa trong thực hành vệ sinh răng miệng của nhóm học sinh trên.

Bảng 2.. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn theo tuổi

Tuổi	Tình trạng răng		Sâu răng		Không sâu răng		p
	n	%	n	%	n	%	
7 (n=64)	22	34,4	42	65,6			<0,05
8 (n=199)	101	50,8	98	49,2			
9 (n=176)	116	65,9	60	34,1			
10 (n=103)	63	61,2	40	38,8			
11 (n=74)	50	67,6	24	32,4			
Tổng số (n = 616)	352	57,1	264	42,9			

Nhận xét: Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn cao nhất ở nhóm 11 tuổi chiếm 67,6%, 9 tuổi chiếm 65,9% và 10 tuổi chiếm 61,2%, thấp nhất ở nhóm 7 tuổi chiếm 34,4%. Tỷ lệ sâu răng giữa các nhóm tuổi khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Trần Thị Mỹ Hạnh (2006)[1] nghiên cứu ở trường tiểu học Thanh Liệt cho thấy lứa tuổi 11 có tỷ lệ sâu răng cao hơn của chúng tôi (49,3%). Nguyễn Quốc Trung (2010) khám điều tra trên học sinh 7-11 Trường tiểu học Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội (34,3 %-57,1%)

Bảng 3. Phân tích chỉ số DMFT răng vĩnh viễn theo giới

Chỉ số DMFT Giới	Dt		mt+ft			dmft (X±SD)	p
	dt	dt/dmft (%)	Mt	ft	(mt+ft)/dmft (%)		
Nam (n=328)	1,5	98,0	0,03	0,10	8,5	1,5±2,2	>0,05
Nữ (n=288)	1,7	98,2	0,03	0,02	2,9	1,8±2,1	

Tổng số (n=616)	1,6	98,1	0,03	0,06	5,7	1,6±2,1	
-----------------	-----	------	------	------	-----	---------	--

Nhận xét: Chỉ số DMFT trung bình chung cho cả hai giới là 1,6±2,1. Tỷ lệ răng vĩnh viễn sâu không được điều trị chung cho cả hai giới 98,1%, trong đó nữ chiếm 98,2% cao tương đương với nam chiếm 98,0. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p>0,05$).

Bảng 4.. Phân tích chỉ số DMFT răng vĩnh viễn theo tuổi:

DMFT Tuổi	Dt		mt+ft			dmft (X±SD)	p
	dt	dt/dmft (%)	Mt	ft	(mt+ft)/dmft (%)		
7	1,1	98,6	0,02	0,03	4,4	1,1±2,1	<0,05
8	1,2	99,6	0,01	0,01	0,8	1,2±1,5	
9	2,0	99,2	0,02	0,14	7,6	2,0±2,4	
10	1,7	98,3	0,03	0,09	6,8	1,7±1,9	
11	1,9	91,9	0,18	0,03	9,6	1,9±3,3	
Tổng	1,6	98,1	0,03	0,06	5,7	1,6±2,1	

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có răng vĩnh viễn sâu khám bằng mắt thường không được chữa rất cao chiếm tới 98,1%. Tỷ lệ này cao ở tất cả các nhóm tuổi, cao nhất ở nhóm 7, 8, 9 và 10 tuổi (98,3% đến 99,6%), thấp nhất ở nhóm 11 tuổi chiếm 91,9%. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$). So sánh với nghiên cứu của Nông Thị Bích Thủy [3], cho thấy chỉ số DMFT của học sinh tiểu học tỉnh Bắc Kạn là 1.1. tỷ lệ răng vĩnh viễn sâu được điều trị là rất thấp (3%) đặc biệt là ở nhóm học sinh 7, 8 tuổi không có học sinh nào được điều trị răng vĩnh viễn sâu

KẾT LUẬN

Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn chiếm 57,1%. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở nam chiếm 49,4% thấp hơn ở nữ chiếm 50,6%

Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn cao nhất ở nhóm 11 tuổi chiếm 67,6%, 9 tuổi chiếm 65,9% và 10 tuổi chiếm 61,2%, thấp nhất ở nhóm 7 tuổi chiếm 34,4%.

Chỉ số DMFT trung bình chung cho cả hai giới là 1,6±2,1. Tỷ lệ răng vĩnh viễn sâu không được điều trị chung cho cả hai giới(98,1%),

SUMMARY

The aim of this study:

- To determine the rate of dental caries of 7- 11 year DONG NGAC A School children.

- To assessment dental caries by mean DMFT

Methodology: The study was performed on 616 children from 7 to 11 years in Đông ngac A school. 4 examiners were used, examiners using ICDAS (extra examiners Kappa coefficient: 0,82).

Results: The rate caries were 57,1% Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn ở nam chiếm 49,4% thấp hơn ở nữ chiếm 50,6%. Tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn cao nhất ở nhóm 11 tuổi chiếm 67,6%, and The results of the study showed the range mean DMFT scores Was 1,6±2,1.

Keywords: caries status, oral health

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Mỹ Hạnh (2006), (Nhận xét tình hình sâu răng và viêm lợi ở học sinh lứa tuổi 7-11 tại trường tiểu học Thanh Liệt), Luận văn thạc sỹ y học, tr 34-52.
2. Trần Văn Trường, Trịnh Đình Hải (1999), "Sự phát triển chương trình Nha học đường ở Việt Nam", Tạp chí Y học Việt Nam, số (10-11), tr. 1-6.
3. Nông Thị Bích Thủy(2010) "Nghiên cứu thực trạng sâu răng, viêm lợi và một số yếu tố nguy cơ ở học sinh tiểu học Tỉnh Bắc Kạn"Luận văn thạc sỹ y học, Trường Đại học Y Hà Nội, tr. 63-77
4. Ministry of Health Australia (1988), National oral health survey (1987-1988), pp. 102-105.
5. WHO (1997), Oral health surveys basic methods, 4th Edition, Geneva, pp.25-28.
6. WHO (1997). Goals for the year 2000, Geneva, pp. 5-8.